



Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15 707 537 158	16 698 075 682
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1 452 136 217	2 930 453 413
1. Tiền	111	V.01	228 045 885	953 413 819
2. Tiền gửi ngân hàng	112		1 224 090 332	1 977 039 594
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	13 688 363 992	13 106 801 018
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13 688 363 992	13 106 801 018
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		336 520 414	411 911 921
1. Phải thu khách hàng	131			1 800 000
2. Trả trước cho người bán	132		33 372 572	16 900 482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	303 147 842	393 211 439
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		230 516 535	239 652 094
1. Hàng tồn kho	141	V.04	230 516 535	239 652 094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150			9 257 236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		9 257 236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12 915 915 371	13 073 441 829
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		12 636 759 302	12 806 155 358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12 636 759 302	12 806 155 358
- Nguyên giá	222		19 368 147 359	19 368 147 359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6 731 388 057)	(6 561 992 001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		295 580 000	295 580 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(295 580 000)	(295 580 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		279 156 069	267 286 471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	279 156 069	267 286 471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		28 623 452 529	29 771 517 511
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4 172 920 956	5 560 620 844
I. NỢ NGẮN HẠN	310		2 712 776 960	4 116 349 968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		713 813 857	817 670 657
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 533 411 424	1 436 264 957
5. Phải trả người lao động	315		268 218 554	764 484 000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	168 947 602	294 844 831
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		252 376	650 252 376
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28 133 147	152 833 147
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 460 143 996	1 444 270 876
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	333		1 345 143 996	1 369 270 876
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		40 000 000	
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		75 000 000	75 000 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	24 450 531 573	24 210 896 667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24 110 896 667	24 110 896 667
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		100 000 000	100 000 000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		239 634 906	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28 623 452 529	29 771 517 511
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			600 000 000	600 000 000
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiết thiết				

Lạng Sơn, Ngày 20 Tháng 7 Năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

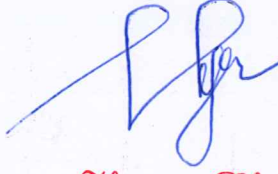
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Đức Hạnh


Đoàn Thị Tư


Hoàng Thị Yên


CHỦ TỊCH
Dương Văn Chiêu





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	01	VI.25	10 905 170 229	11 100 807 074	23 318 785 103	23 089 908 731
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		10 585 560 305	10 764 161 817	22 672 199 397	22 437 625 455
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		3 405 691 214	3 370 436 364	8 250 745 759	7 474 854 546
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		430 264 544	451 484 545	1 058 494 543	1 024 043 636
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		6 749 604 547	6 220 668 182	13 362 959 095	12 506 645 456
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.1.6. Xổ số lô tô cặp	01.1.6			721 572 726		1 432 081 817
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		319 609 924	336 645 257	646 585 706	652 283 276
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02		1 380 725 215	1 404 021 111	2 957 243 354	2 926 646 804
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		1 380 725 215	1 404 021 111	2 957 243 354	2 926 646 804
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		444 220 554	439 622 135	1 076 184 190	974 981 028
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		56 121 460	58 889 289	138 064 502	133 570 909
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		880 383 201	811 391 504	1 742 994 662	1 631 301 584
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.1.6. Xổ số lô tô cặp	02.1.6			94 118 183		186 793 283
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2					
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		9 524 445 014	9 696 785 963	20 361 541 749	20 163 261 927
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		9 204 835 090	9 360 140 706	19 714 956 043	19 510 978 651
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		2 961 470 660	2 930 814 229	7 174 561 569	6 499 873 518
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		374 143 084	392 595 256	920 430 041	890 472 727
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		5 869 221 346	5 409 276 678	11 619 964 433	10 875 343 872
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.1.6. Xổ số lô tô cặp	10.1.6			627 454 543		1 245 288 534
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		319 609 924	336 645 257	646 585 706	652 283 276
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		7 080 154 094	7 537 437 949	16 489 705 256	16 680 260 350
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		6 946 975 783	7 377 066 713	16 221 444 644	16 341 152 592
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		5 330 360 326	5 689 828 883	12 763 044 867	12 872 243 094
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1 616 615 457	1 687 237 830	3 458 399 777	3 468 909 498
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		133 178 311	160 371 236	268 260 612	339 107 758
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20		2 444 290 920	2 159 348 014	3 871 836 493	3 483 001 577

5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		2 257 859 307	1 983 073 993	3 493 511 399	3 169 826 059
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		186 431 613	176 274 021	378 325 094	313 175 518
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.29	47 043 526	47 030 708	97 641 981	112 636 535
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.30				
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23					
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		117 571 426	134 710 455	230 191 412	241 597 400
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		1 838 915 600	1 634 123 933	3 439 743 506	3 251 397 848
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		534 847 420	437 544 334	299 543 556	102 642 864
11. THU NHẬP KHÁC	31			1 290 000		1 290 000
12. CHI PHÍ KHÁC	32					
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40			1 290 000		1 290 000
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		534 847 420	438 834 334	299 543 556	103 932 864
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.31	59 908 711	20 786 572	59 908 711	20 786 572
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.32				
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		474 938 709	418 047 762	239 634 845	83 146 292

Lạng Sơn, Ngày 20 Tháng 7 Năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Tư

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Yến

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)




CHỦ TỊCH
Dương Văn Chiêu

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19 548 586 863	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1 420 371 253)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 530 839 604)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		4 803 529 335	
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		(21 498 585 437)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(1 097 680 096)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7 809 168 932)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7 427 178 200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 353 632	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(380 637 100)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(1 478 317 196)	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		2 930 453 413	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1 452 136 217	

Lạng Sơn, Ngày 20 Tháng 7 Năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Hạnh

Đoàn Thị Tư

Hoàng Thị Yến

Dương Văn Chiếu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỘP SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
1. Thuế GTGT phải nộp	927 949 343	2 248 837 193	2 133 618 305	1 043 168 231
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	508 315 614	2 957 243 354	3 032 267 189	433 291 779
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9 257 236)	59 908 711		50 651 475
5. Thuế thu nhập cá nhân		386 763 100	380 463 100	6 300 000
5.1 Thuế TNCN CBVC Công ty		20 948 300	20 948 300	
5.2 Thuế TNCN đại lý bán vé				
5.3 Thuế TNCN trúng thưởng XS		352 076 000	352 076 000	
5.4 Thuế TNCN khác		13 738 800	7 438 800	6 300 000
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		113 712 000	113 712 000	
8. Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
9. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng Cộng	1 427 007 721	5 769 464 358	5 663 060 594	1 533 411 485
Trong đó: Thực nộp	1 427 007 721	5 403 649 558	5 303 545 794	1 527 111 485
Thu hộ nộp hộ		352 076 000	352 076 000	

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này: 1 427 007 721

Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp: -9 257 236

Lạng Sơn, Ngày 22 Tháng 7 Năm 2025

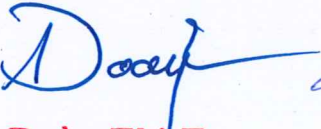
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Đức Hạnh


Đoàn Thị Tư


Hoàng Thị Yên


Dương Văn Chiêu

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

Y. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tiền tương đương		
- Tiền mặt	228 045 885	953 413 819
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1 224 090 332	1 977 039 594
- Tiền đang chuyển		
- Tiền tương đương (Số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	1 452 136 217	2 930 453 413
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
b1. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	13 688 363 992	13 106 801 018
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	13 688 363 992	13 106 801 018
03 - Các khoản phải thu khách hàng		
03.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 800 000
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các đối tượng còn lại		
03.2 Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khác (các đối tượng còn lại)		
03.3 - Các khoản phải thu khác	303 147 842	393 211 436
a. Phải thu ngắn hạn	286 540 708	389 129 702
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
3099-HĐ XSKT Miền Bắc	179 270 560	179 270 560
4019-NH TMCP Lộc Phát Việt Nam	83 203 036	89 416 691
4017-Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Lạng Sơn		106 872 249
Các đối tượng còn lại.	24 067 112	59 615 073
b. Phải thu dài hạn		
c. Phải thu khác	16 607 134	4 081 734

Diễn giải		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và LN được chia		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	16 607 134	4 081 734
- Phải thu Hội đồng XSKT Miền Bắc		
- Phải thu khác		
Cộng	303 147 842	439 256 307
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	20 364 000	29 254 000
- Hàng gửi đi bán		
- Vé xổ số	210 152 535	210 398 094
- Hàng hóa kho bảo thế		
* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Cộng	230 516 535	239 652 094
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- ...		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06 - Phải thu dài hạn nộp bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

Lạng Sơn, Ngày 20. Tháng 7. Năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đoàn Thị Tư

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Yến



Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dương Văn Chiêu



BAO CAO THUYẾT MINH

08 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	16 577 967 478	1 190 376 362	1 430 373 979			169 429 540	19 368 147 359
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	16 577 967 478	1 190 376 362	1 430 373 979			169 429 540	19 368 147 359
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 774 657 120	1 190 376 362	1 430 373 979			166 584 540	6 561 992 001
- Khấu hao trong năm	166 936 056					2 460 000	169 396 056
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, chuyển nhượng							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	3 941 593 176	1 190 376 362	1 430 373 979			169 044 540	6 731 388 057
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	12 803 310 358					2 845 000	12 806 155 358
- Tại ngày cuối năm	12 636 374 302					385 000	12 636 759 302



10- Tàng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					295 580 000			295 580 000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					295 580 000			295 580 000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					295 580 000			295 580 000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					295 580 000			295 580 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								



BÁO CÁO THUYẾT MINH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
11 - Chi phí xây dựng công trình dở dang		
+ Công trình Nhà làm việc C.Ty TNHH MTV XSKT Lạng Sơn		
+ Công trình		
Cộng		
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư		
Cộng		
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	279 156 069	267 286 471
Cộng	279 156 069	267 286 471
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1 043 168 231	927 949 343
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	433 291 779	508 315 614
- Thuế xuất, thuế nhập		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50 651 414	(9 257 236)
- Thuế thu nhập cá nhân	6 300 000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 533 411 424	1 427 007 721
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		



Diễn giải		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5 116 416	
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả hội đồng XSKTMB	163 831 186	294 844 831
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	40 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	208 947 602	294 844 831
19 - Phải trả dài hạn nộp bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		



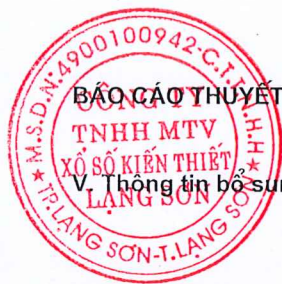
CÔNG TY TNHH MTV BẢO CAO THỊNH PHÁT

XÃ SỎ KIỆN THIẾT
LANG SƠN

22 - Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24 110 896 667								24 110 896 667
- Tăng vốn trong năm trước				100 000 000					100 000 000
- Lãi trong năm trước				100 000 000					100 000 000
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm Số dư đầu năm	24 110 896 667			100 000 000					24 210 896 667
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	24 110 896 667			100 000 000					24 210 896 667



BAO CAO THUYET MINH

TNNH MTV

XỔ SỞ KIẾN THIẾT

LANG SON

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
22 - Vốn chủ sở hữu		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	24 110 896 667	24 110 896 667
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	24 110 896 667	24 110 896 667
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu tư		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Cộng		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
Cộng		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	100 000 000	100 000 000
- Quỹ đầu tư phát triển	100 000 000	100 000 000

Diễn giải		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Cộng	100 000 000	100 000 000
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
Cộng		
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		
24 - Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
Cộng		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

Lạng Sơn, Ngày 20 Tháng 7 Năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Tư

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Yến

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Dương Văn Chiêu



BAO CÁO THUYẾT MINH

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	10 585 560 305	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	186 303 638	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	10 771 863 943	
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp khấu trừ)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1 380 725 215	
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm trừ khác		
Cộng	1 380 725 215	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9 204 835 090	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	186 303 638	
Cộng	9 391 138 728	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng hoá đã bán (trả thưởng)	5 330 360 326	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán (CP trực tiếp phát hành Xổ số)	1 616 615 457	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133 178 311	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	7 080 154 094	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47 043 526	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		



Diễn giải		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	47 043 526	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập thuế năm hiện hành	59 908 711	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	59 908 711	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156 805 952	
- Chi phí nhân công	1 138 500 000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 609 130	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179 901 963	
- Chi phí trả thưởng	5 980 360 326	
- Chi phí khác bằng tiền	1 950 714 012	
Cộng	9 435 891 383	



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	XSTT	XS Bóc	XSLT	XSLT Cấp	XS Cào	Tổng cộng	Lũy kế T.H	KD khác
1. Số vé phát hành	8 010 000	536 371	1 451 229			9 997 600	9 997 600	
2. Số Vé tiêu thụ	854 537	536 371	1 451 229			2 842 137	2 842 137	
Tỷ lệ	10	100	100			28	28	
* Doanh thu PH	82 100 000 000	1 164 344 000	14 699 255 000			97 963 599 000	97 963 599 000	
3. Doanh thu bán vé	9 075 820 000	1 164 344 000	14 699 255 000			24 939 419 000	24 939 419 000	687 693 384
- DT thực thu	8 116 936 200	1 029 196 050	12 884 682 050			22 030 814 300	22 030 814 300	687 693 384
- DT chưa VAT	8 250 745 759	1 058 494 543	13 362 959 095			22 672 199 397	22 672 199 397	646 585 706
- DT thuần	7 174 561 569	920 430 041	11 619 964 433			19 714 956 043	19 714 956 043	646 585 706
4. Trả thưởng	4 551 817 867	529 027 000	7 682 200 000			12 763 044 867	12 763 044 867	
Tỷ lệ (%)	50.15	45.44	52.26			51.18	51.18	
Trở: Giải ĐB+GN	2 810 957 867					2 810 957 867	2 810 957 867	
5. Chi phí	2 558 365 561	360 598 372	3 979 179 350			6 898 143 283	6 898 143 283	498 452 024
Tỷ lệ (%)	28.19	30.97	27.07			27.66	27.66	72.48
T.đó: Hoa hồng	958 883 800	135 147 950	1 814 572 950			2 908 604 700	2 908 604 700	
Tỷ lệ (%)	10.57	11.61	12.34			11.66	11.66	
* Cộng CP.tr.tiếp	1 306 642 899	199 962 350	1 951 794 528			3 458 399 777	3 458 399 777	
* Chi phí Q.lý XS	1 251 722 662	160 636 022	2 027 384 822			3 439 743 506	3 439 743 506	
Tỷ lệ (%)	36.39	4.67	58.94			13.79	13.79	
6. Thuế VAT phải nộp	825 074 241	105 849 457	1 336 295 905			2 267 219 603	2 267 219 603	41 107 678
7. Thuế TTĐB phải nộp	1 076 184 190	138 064 502	1 742 994 662			2 957 243 354	2 957 243 354	
8. Lãi (+), Lỗ (-)	64 378 141	30 804 669	(41 414 917)			53 767 893	53 767 893	148 133 682

Lạng Sơn, Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Kiểm soát viên
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên)

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Hạnh
Đoàn Thị Tư

Doan
Đoàn Thị Tư

Hoàng Thị Yến
Hoàng Thị Yến

Dương Văn Chiêu
Dương Văn Chiêu

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
A	Tổng Doanh thu		25 592 748 749	24 939 419 000	653 329 749
B	Tổng chi phí		7 380 655 307	6 898 143 283	482 512 024
Tỷ lệ Chi phí/Doanh thu (%)			28.84	27.66	73.85
1	6261	CP cho các đại lý (Hoa hồng Đ.lý)	2 908 604 700	2 908 604 700	
2	626101	Hoa hồng đại lý XS truyền thống	958 883 800	958 883 800	
3	626103	Hoa hồng đại lý XS Bóc	135 147 950	135 147 950	
4	626104	Hoa hồng đại lý XS Lô tô	1 814 572 950	1 814 572 950	
5	6262	Chi phí quay số mở thưởng	134 800 000	134 800 000	
6	626201	Chi phí HĐ giám sát XS Tr.thống	40 345 300	40 345 300	
7	626203	Chi phí HĐ giám sát quay số MT XS	15 064 400	15 064 400	
8	626204	Chi phí HĐ giám sát XS Lô tô	79 390 300	79 390 300	
9	6263	Chi phí chống số đề	5 500 000	5 500 000	
10	626304	Chi phí chống số đề XS Lô tô	5 500 000	5 500 000	
11	6265	Chi phí in vé xổ số	341 289 264	341 289 264	
12	626501	Chi phí in vé XS Truyền thống	239 207 986	239 207 986	
13	626503	Chi phí in vé XS Bóc	49 750 000	49 750 000	
14	626504	Chi phí in vé XS Lô tô	52 331 278	52 331 278	
15	6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	12 470 546	12 470 546	
16	626601	Chi phí thông tin kết quả MT XS	12 470 546	12 470 546	
17	6267	Chi phí đóng góp cho HĐXS Miền	55 735 267	55 735 267	
18	626701	Chi phí chung HĐ XSMB	29 706 537	29 706 537	
19	626702	Chi phí phát hành, quay số MT HĐ	26 028 730	26 028 730	
I	Cộng Chi phí trực tiếp phát hành XS		3 458 399 777	3 458 399 777	
1	6421	Chi phí nhân viên quản lý	2 472 630 298	2 472 630 298	
2	642101	Chi phí tiền lương CNVC	1 628 000 000	1 628 000 000	
3	642102	Chi phí tiền lương VCQL	488 200 000	488 200 000	
4	642104	Chi phí BHXH, BHYT	311 070 034	311 070 034	
5	642105	Chi phí BHTN	15 174 148	15 174 148	
6	642106	Kinh phí công đoàn	30 186 116	30 186 116	
7	6422	Chi phí vật liệu quản lý	23 358 636	23 358 636	
8	642201	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	23 358 636	23 358 636	
9	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	62 784 777	62 784 777	
10	642301	Chi phí đồ dùng văn phòng, CCLĐ nhỏ	62 784 777	62 784 777	
11	6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định	59 218 260	59 218 260	
12	642401	Chi phí khấu hao TSCĐ	59 218 260	59 218 260	
13	6425	Thuế, phí và lệ phí	55 618 803	55 618 803	
14	642501	Thuế Môn bài	3 000 000	3 000 000	
15	642502	Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	45 484 800	45 484 800	
16	642503	Lệ phí khác	7 134 003	7 134 003	
17	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	343 148 572	343 148 572	
18	642701	Chi phí điện, nước	35 995 466	35 995 466	

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
19	642702	Chi phí bưu phí, cước điện thoại	30 161 121	30 161 121	
20	642703	Chi phí văn phòng phẩm	51 297 200	51 297 200	
21	642704	Chi phí hội nghị, tiếp khách m/n	4 822 281	4 822 281	
22	642705	Chi phí bảo hiểm tài sản, tai nạn,	5 850 000	5 850 000	
23	642708	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	88 315 832	88 315 832	
24	642709	Chi phí sửa chữa tài sản, CCDC	18 705 307	18 705 307	
25	642710	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	108 001 365	108 001 365	
26	6428	Chi phí bằng tiền khác	422 984 160	422 984 160	
27	642801	Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	27 993 349	27 993 349	
28	642802	Chi phí hội nghị, tiếp khách	96 605 250	96 605 250	
29	642804	Chi phí công tác Đảng, Đoàn thể	17 089 100	17 089 100	
30	642805	Chi công tác phí, p/c tàu xe nghỉ phép	27 170 370	27 170 370	
31	642807	Chi phí Đào tạo, giáo dục	3 900 000	3 900 000	
32	642808	Chi phí phúc lợi	62 400 000	62 400 000	
33	642809	Chi phí ăn giữa ca	128 860 000	128 860 000	
34	642813	Chi phí bảo vệ môi trường	1 437 000	1 437 000	
35	642814	Chi phí bằng tiền khác	57 529 091	57 529 091	
II Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp			3 439 743 506	3 439 743 506	
1	C	Chi phí trả thưởng	13 390 784 867	13 390 784 867	
2	625001	Chi phí trả thưởng XS Tr.thống	5 179 557 867	5 179 557 867	
3	625003	Chi phí trả thưởng XS Bóc	529 027 000	529 027 000	
4	625004	Chi phí trả thưởng XS Lô tô	7 682 200 000	7 682 200 000	
1	6271	Chi phí nhân viên khách sạn, TN	44 000 000		44 000 000
2	627101	Chi phí tiền lương CNV k. sạn	44 000 000		44 000 000
3	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn	110 177 796		110 177 796
4	627401	Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn	36 725 932		36 725 932
5	627402	Chi phí khấu hao TSCĐ thuê nhà	73 451 864		73 451 864
6	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài KS, TN	29 915 616		29 915 616
7	627701	Chi phí điện, nước, điện thoại KS	13 725 616		13 725 616
8	627702	Chi phí sửa chữa, bảo trì KS	7 145 000		7 145 000
9	627703	Chi phí sửa chữa, bảo trì TN	8 325 000		8 325 000
10	627704	Chi phí dịch vụ mua ngoài KS	720 000		720 000
11	6278	Chi phí bằng tiền khác KD k. sạn,	68 227 200		68 227 200
12	627801	Chi phí bằng tiền khác KD Ksan	22 742 400		22 742 400
13	627802	Chi phí bằng tiền khác KD thuê nhà	45 484 800		45 484 800
IV Cộng Chi phí KD khách sạn			252 320 612		252 320 612
1	6411	Chi phí nhân viên bán hàng Vietlott	49 920 000		49 920 000
2	641101	Chi phí nhân viên bán vé Vietlott	49 920 000		49 920 000
3	6417	Chi phí hoa hồng đại lý cấp 2	177 881 822		177 881 822
4	641701	Hoa hồng đại lý cấp 2 Vietlott	177 881 822		177 881 822
5	6418	Chi phí bằng tiền khác Vietlott	2 389 590		2 389 590
6	641801	Chi phí bằng tiền khác Vietlott	2 389 590		2 389 590
V Cộng			230 191 412		230 191 412

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b, Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b, Vay NN được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c, Vay NN theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e, Các khoản vay NN còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (VĐL)	200	D (đồng)	24.110.896.667	24.110.896.667
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		1.775.201.781	1.427.007.721
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	2.667.442.457	3.102.021.901
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	2.667.442.457	2.753.827.841
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	2.909.232.753	2.753.827.841
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	0	
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN	360	D (đồng)	1.533.411.485	1.775.201.781

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Lang Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
LANG SƠN
Hoàng Thị Yến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ)

Đơn vị tính: 1.000d

SIT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ NT(%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	12.027.399	98,28	25.724.753
I	Hoạt động kinh doanh xổ số tr.thống	11.644.116	98,34	24.939.419
1	Doanh thu XS truyền thống	3.746.260	101,05	9.075.820
2	Doanh thu XS Bốc	473.291	95,30	1.164.344
3	Doanh thu XS Lô tô	7.424.565	97,23	14.699.255
II	Hoạt động kinh doanh XS điện toán			-
III	Hoạt động kinh doanh khác	383.283	96,57	785.334
1	Doanh thu từ HĐKD khác	336.240	96,46	687.693
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	47.043	100,03	97.641
3	Thu nhập khác			-
B	CHI PHÍ	9.686.641	104,09	20.809.639
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	9.435.891	104,71	20.311.187
1	Chi phí trả thưởng	5.980.360	105,11	13.413.044
1.1	Chi trả thưởng XS truyền thống	5.980.360	105,11	13.413.044
1.1.1	Xổ số truyền thống	2.144.397	132,03	5.201.817
1.1.3	Xổ số Bốc	215.563	89,53	529.027
1.1.4	Xổ số Lô tô	3.620.400	94,65	7.682.200
1.2	Chi trả thưởng XS điện toán	-		-
2	Chi tr.lập quỹ DP rủi ro trả thưởng			-
2.1	Số đã trích			
2.2	Số sử dụng	650.000	185,71	350.000
3	Chi hoa hồng đại lý	1.356.462	97,96	2.908.605
5	Chi phí khác	2.099.069	108,39	3.989.538
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	250.750	84,98	498.452
C	Thực hiện nghĩa vụ với NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	2.699.447	102,80	5.772.086
1	Thuế giá trị gia tăng	1.075.186	98,79	2.308.328
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.380.725	98,34	2.957.243
3	Thuế TNDN	59.896		59.896
4	Các khoản thuế khác	84.104	82,06	94.543
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-		-
6	Thuế thu hộ từ đại lý & người tr.thưởng	99.536		352.076
II	Các khoản đã nộp	2.909.233	107,84	5.663.060
1	Thuế giá trị gia tăng	1.205.669	103,60	2.133.618
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.461.929	102,02	3.032.267
3	Thuế TNDN			-
4	Các khoản thuế khác	142.099	162,30	145.099
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-		-
6	Thuế thu hộ từ đại lý & người tr.thưởng	99.536		352.076
D	Kết quả kinh doanh (Lãi/lỗ)	534.847	121,88	299.543

Lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Hạnh


Đoàn Thị Tư

Ngày 27 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Yên

[illegible]

(Ký tên, đóng dấu)



Hoàng Thị Yến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

S	TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VẾ NHẬN BÁN		GIÁ TRỊ VẾ ĐÃ BÁN		NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ						Đ.B.N. VỤ T TOÁN	
		X. số T. thống	XS Lô Tô Xổ số bốc	X. số T. thống	XS Lô Tô Xổ số bốc	Nợ phát sinh trong kỳ	Nợ lũy kế		Nợ qua hạn L. kế		Giá trị đảm bảo T.toán		
							XS TT	XS Lô Tô Bóc	X. số TT	XS Lô Tô Bóc			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Xổ số truyền thống	37.100.000.000		3.746.260.000							845.215.457		
	- Đại lý các Huyện	4.100.000.000		415.030.000							121.715.457		
	- Đại lý trực tiếp Cty	33.000.000.000		3.331.230.000							723.500.000		
2	Xổ số lô tô		7.424.565.000		7.424.565.000						823.628.539		
	- Tổng đại lý trực tiếp C.ty		6.504.630.000		6.504.630.000						-		
	- Đại lý huyện Văn Quan		457.165.000		457.165.000						461.262.645		
	- Đại lý huyện Hữu Lũng		462.770.000		462.770.000						362.365.894		
3	Xổ số Bóc		473.291.000		473.291.000								
	- Đại lý T.Tiếp (10%)		382.069.000		382.069.000								
	- Đại lý Huyện 14%		2.000.000		2.000.000								
	- Đại lý Huyện 15%		89.222.000		89.222.000								
	Tổng cộng	37.100.000.000	7.897.856.000	3.746.260.000	7.897.856.000	0	0	0	0	0	1.668.843.996		

Ghi Chú: Nợ quá hạn được tính trên cơ sở giới hạn kỳ hạn nợ:

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lạng Sơn, ngày 20 tháng 7 năm 2025



(Signature)

Nguyễn Đức Hạnh

Đoàn Thị Tư

Hoàng Thị Yến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THUỞNG

QUÝ II NĂM 2025

QUÝ II NĂM 2023								
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé trong quý	Hoa hồng đại lý				Số tiền chi UQ	
			Tổng số	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng				
				XSTT	XS Lô tô	XS Bóc		XS MT
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Xổ số Định kỳ	3.746.260.000	394.640.000	10,5				
1	Đại lý trực tiếp (10%)	3.331.230.000	333.123.000	10				
2	Đại lý trực tiếp (13%)	0	0	13				
3	Đại lý Huyện (14%)	73.750.000	10.325.000	14				
4	Đại lý Huyện (15%)	341.280.000	51.192.000	15				
II	Xổ số Lô tô	7.424.565.000	909.951.950		12,3			
	Đại lý trực tiếp (10%)	3.641.975.000	364.197.500		10			
	Đại lý trực tiếp (12%)	40.260.000	4.831.200		12			
	Đại lý trực tiếp (13%)	94.015.000	12.221.950		13			
	Đại lý huyện (14%)	1.854.595.000	259.643.300		14			
	Đại lý huyện (15%)	1.793.720.000	269.058.000		15			
	Vé thu hồi của đại lý							
III	Xổ số bóc	473.291.000	51.870.200			11,0		
	Đại lý trực tiếp (10%)	382.069.000	38.206.900			10		
	Đại lý Huyện (14%)	2.000.000	280.000			12		
	Đại lý Huyện (15%)	89.222.000	13.383.300			15		
	Công : I+II+III+IV	11.644.116.000	1.356.462.150	10,4	12,3	11,0		

Ngày 20 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Đức Hạnh

Đoàn Thị Tư

Hoàng Thị Yến